

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN<sup>2</sup>****Năm: 2024****I. THÔNG TIN CHUNG<sup>3</sup>****1. Tên cơ sở giáo dục.**

Trường THPT Lộc Hưng được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 12/8/1997 của UBND tỉnh Tây Ninh, tọa lạc tại khu phố Lộc Tân, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2. **Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác** của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Trường THPT Lộc Hưng có 1 cơ sở tọa lạc tại khu phố Lộc Tân, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Số điện thoại: 0276.3.894.287

- Email: [C3lochung.tayninh@moet.edu.vn](mailto:C3lochung.tayninh@moet.edu.vn)

- Trang web: <http://thptlochung.giaoductayninh.vn>

3. **Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu;** tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Trường THPT Lộc Hưng là Trường Công lập hạng II, thuộc đơn vị sự nghiệp thuộc nhóm 3 (tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên theo nghị định 60/2021/NĐ-CP) do Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh trực tiếp quản lý.

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của trường.**

- Sứ mệnh: Xây dựng được môi trường học tập dân chủ, kỷ cương, yêu thương, trách nhiệm, năng động, sáng tạo, có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển đầy đủ phẩm chất và năng lực bản thân, sẵn sàng tham gia vào cuộc sống, tự tin hội nhập.

- Tầm nhìn: Đến năm 2027 là trường chuẩn quốc gia mức độ 1, năm 2030 trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Là môi trường mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

- Mục tiêu:

+ Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục tiên tiến, hiện đại phù hợp với xu thế phát triển của đất nước; hoàn thành mục tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia năm 2027, mức độ 1 và đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2 năm 2030.



+ Xây dựng đội ngũ vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ; thống nhất trong tư tưởng và hành động; tự tin, nhạy bén, linh hoạt trong giao tiếp, có tâm huyết với nghề, yêu mến ngôi trường mình đang công tác và đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường.

+ Giáo dục và giảng dạy cho học sinh nắm được kiến thức, kỹ năng cơ bản của chương trình giáo dục phổ thông. Biết cách giải quyết các vấn đề một cách độc lập, sáng tạo; biết cách học và tự học. Có ý thức tự giác, có lòng tự trọng, thân thiện, hoà nhập và chia sẻ. Có phong cách và lối sống đẹp phù hợp với truyền thống dân tộc và hiện đại.

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

- Trường THPT Lộc Hưng được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 12/8/1997 của UBND tỉnh Tây Ninh, tọa lạc tại khu phố Lộc Tân, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Trường được xây dựng trên khuôn viên của Đồn Chà Rầy của quân đội Sài Gòn trước đây, kể đó là nghĩa trang liệt sĩ của xã, hiện nay là Trường THPT Lộc Hưng.

- Lúc mới thành lập, Thầy Đặng Công Hậu làm Hiệu trưởng, lúc bấy giờ chỉ có 4 phòng học, 3 lớp học với hơn 100 học sinh và 4 giáo viên, nhân viên. Từ khi thành lập nhà trường được sự quan tâm giúp đỡ của chính quyền các cấp về vật chất, tinh thần để thầy cô an tâm công tác. Tuy nhiên do mới thành lập nên trường gặp nhiều khó khăn. Đội ngũ giáo viên thiếu nhiều so với nhu cầu, phần lớn phải thỉnh giảng giáo viên từ THPT Nguyễn Trãi, THPT Trảng Bàng và Trung tâm Giáo dục Thường xuyên huyện Trảng Bàng.

- Theo thời gian, Trường THPT Lộc Hưng từng bước được đầu tư về cơ sở vật chất, số lượng lớp và học sinh ngày càng tăng. Cảnh quan môi trường khang trang xanh- sạch- đẹp.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật** hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện: NGUYỄN HOÀNG QUỐC TRUNG

- Chức vụ: Bí thư chi bộ- Hiệu trưởng

- Số điện thoại: 0909855986

- Thư điện tử: hoangtrung1969@gmail.com

#### **7. Tổ chức bộ máy:**

- Trường thực hiện theo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường THPT Lộc Hưng ban hành kèm theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh;

- Trường có chi bộ độc lập trực thuộc Thị ủy Trảng Bàng với 18 đảng viên. Năm học 2024-2025 Trường có 6 tổ chuyên môn và 1 tổ văn phòng với tổng số viên chức 59. Tổng số lớp 27, tổng số học sinh 1107. Cụ thể: Khối 10; 9 lớp, 377 học sinh; khối 11: 9 lớp, 375 học sinh; khối 12 9 lớp, 355 học sinh.

- Trường thực hiện theo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường THPT Lộc Hưng ban hành kèm theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh;



## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

- Tổ biên chế được giáo năm 2024: 73 (Theo Quyết định số 1721/QĐ- SGDDT ngày 02/4/2024)
- Tổng số cán bộ viên chức hiện có: 59
- Tổng số giáo viên, nhân viên thừa: không có
- Tổng số giáo viên, nhân viên thiếu: 14; Cụ thể:
- + Giáo viên: 9 (Môn Ngữ văn; 4; Lịch sử: 1; Địa lý: 1; Âm nhạc: 1; Mỹ thuật: 1; Tin học: 1)
- + Nhân viên; 5 (Giáo vụ: 1; Thư viện: 1; Y tế: 1; Tư vấn: 1; Thiết bị: 1)

|   | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |    |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|---|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----|--------|-------------------|-----|------------|-----|
|   |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III                   |    | Hạng I | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|   | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 59      | 0                | 9   | 43 | 1  |    | 3       | 32                         | 22 |        |                   | 51  |            |     |
| I | Giáo viên                                      | 51      |                  | 9   | 40 |    |    |         | 32                         | 19 |        |                   | 48  |            |     |
|   | Trong đó số giáo viên dạy môn:                 |         |                  |     |    |    |    |         |                            |    |        |                   |     |            |     |
| 1 | Toán                                           | 9       | 0                | 4   | 5  | 0  | 0  | 0       | 5                          | 4  | 0      | 0                 | 8   | 0          | .0  |
| 2 | Lý                                             | 5       | 0                | 1   | 4  | 0  | 0  | 0       | 3                          | 2  | 0      | 0                 | 5   | 0          | 0   |
| 3 | Hóa                                            | 4       | 0                | 1   | 3  | 0  | 0  | 0       | 3                          | 1  | 0      | 0                 | 5   | 0          | 0   |
| 4 | Sinh                                           | 3       | 0                | 0   | 3  | 0  | 0  | 0       | 2                          | 1  | 0      | 0                 | 3   | 0          | 0   |
| 5 | Tin học                                        | 3       | 0                | 1   | 2  | 0  | 0  | 0       | 1                          | 2  | 0      | 0                 | 3   | 0          | 0   |
| 6 | Ngữ văn                                        | 3       | 0                | 0   | 3  | 0  | 0  | 0       | 3                          | 0  | 0      | 0                 | 4   | 0          | 0   |
| 7 | Tiếng Anh                                      | 7       | 0                | 1   | 6  | 0  | 0  | 0       | 6                          | 1  | 0      | 0                 | 7   | 0          | 0   |
| 8 | Lịch sử                                        | 4       | 0                | 0   | 4  | 0  | 0  | 0       | 1                          | 3  | 0      | 0                 | 4   | 0          | 0   |
| 9 | Địa lý                                         | 3       | 0                | 0   | 3  | 0  | 0  | 0       | 0                          | 3  | 0      | 0                 | 3   | 0          | 0   |



|            |                                           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 10         | GDCD                                      | 3        | 0        | 0        | 3        | 0        | 0        | 0        | 3        | 0        | 0        | 0        | 3        | 0        | 0        |
| 11         | C. nghệ                                   | 2        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        |
| 12         | Thể dục                                   | 3        | 0        | 0        | 3        | 0        | 0        | 0        | 3        | 0        | 0        | 0        | 3        | 0        | 0        |
| 13         | QP - AN                                   | 2        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                     | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Hiệu trưởng                               | 1        | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 1        | 0        | 0        | 1        | 0        | 0        |
| 2          | Phó hiệu trưởng                           | 2        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        | 2        | 0        | 0        |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                          | <b>5</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 1          | Nhân viên văn thư                         | 1        | 0        | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 2          | Nhân viên kế toán                         | 1        | 0        | 0        |          | 1        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Thủ quỹ                                   | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 4          | Nhân viên y tế                            | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 5          | Nhân viên thư viện                        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm            | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyệt tật | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 8          | Nhân viên công nghệ thông tin             | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 9          | Tạp vụ                                    | 1        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |
| 10         | Bảo vệ                                    | 2        | 0        | 0        | 0        | 0        |          | 2        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT.

Trường THPT Lộc Hưng có 1 điểm trường thuộc khu phố Lộc Tân phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, Tây Ninh.

Tổng diện tích: 17.256 m<sup>2</sup> ; (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:9917.50m<sup>2</sup> )

Đầy đủ các phòng học và phòng chức năng



Có nhà thi đấu đa năng; Thiết bị dạy học tương đối đầy đủ thực hiện được chương trình GDPT 2018.

Thông tin về cơ sở vật chất:

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng              | Bình quân                   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 30                    | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |                       | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 30                    | 1,51                        |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0                     | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | 0                     | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | 0                     | -                           |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 5                     | 0,38                        |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 2                     | 0.15                        |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 1.1                   | -                           |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 41,19                 | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 01                    | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 17.256 m <sup>2</sup> | 19.189                      |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 1.270 m <sup>2</sup>  | 1.14                        |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |                       |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 1.680 m <sup>2</sup>  | 1.51                        |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 588 m <sup>2</sup>    | 0.53                        |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 112 m <sup>2</sup>    | 0.10                        |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 635m <sup>2</sup>     | 0.57                        |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 56 m <sup>2</sup>     | 0.05                        |



|             |                                                                              |    |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)               |    | Số bộ/lớp       |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                     | 3  | 3/23            |
| 1.1         | Khối lớp 10                                                                  | 1  | 1/9             |
| 1.2         | Khối lớp 11                                                                  | 1  | 1/9             |
| 1.3         | Khối lớp 12                                                                  | 1  | 1/9             |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                 | 0  |                 |
| 2.1         | Khối lớp...                                                                  |    |                 |
| 2.2         | Khối lớp...                                                                  |    |                 |
| 2.3         | Khối lớp...                                                                  |    |                 |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                          |    |                 |
| 4           | ...                                                                          |    |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 75 | 0.07            |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |    | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                        | 3  | 0.003           |
| 2           | Cát xét                                                                      | 7  | 0,006           |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                            |    |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                         | 2  | 0.002           |
| 5           | Thiết bị khác                                                                | 14 | 0,012           |
| 6           | .....                                                                        |    |                 |

|           |                                      |  |                        |
|-----------|--------------------------------------|--|------------------------|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |  | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
|-----------|--------------------------------------|--|------------------------|



|    |                                      |    |       |
|----|--------------------------------------|----|-------|
| 1  | Ti vi                                | 16 | 0,014 |
| 2  | Cát xét                              | 7  | 0,006 |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    |    |       |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 2  | 0,002 |
| 5  | Thiết bị khác...                     | 14 | 0,012 |
| .. | .....                                |    |       |

|           | Nội dung       | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|----------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 0                          |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 0                          |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 0                                                | 0      | 0                       |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                | 0      | 0                       |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  |                   | 6/6    |                             | 0,28   |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

|  | Nội dung | Có | Không |
|--|----------|----|-------|
|--|----------|----|-------|



|              |                                                     |    |  |
|--------------|-----------------------------------------------------|----|--|
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | Có |  |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | Có |  |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | Có |  |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | Có |  |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | Có |  |

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG.**

Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 1 năm 2017. Đang chuẩn bị thực hiện kiểm định chất lượng năm 2026, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2027

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC.**

Kết quả giáo dục năm học 2023-2024:

| STT       | Nội dung                                   | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |              |              |         |
|-----------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|---------|
|           |                                            |               | Lớp 10                | Lớp 11       | Lớp 12       | Lớp ... |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>     | <b>1098</b>   | <b>394</b>            | <b>360</b>   | <b>344</b>   |         |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 1081<br>92.7% | 361<br>91.6%          | 344<br>95.5% | 313<br>91.0% |         |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 71<br>6.5%    | 31<br>7.8%            | 11<br>3.1%   | 29<br>8.4%   |         |
| 3         | Trung bình (đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 7<br>0.6%     | 1<br>0.3%             | 4<br>1.1%    | 2<br>0.6%    |         |
| 4         | Yếu (chưa đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 2<br>0.2%     | 1<br>0.3%             | 1<br>0.3%    | 0%           |         |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>       | <b>1098</b>   | <b>394</b>            | <b>360</b>   | <b>344</b>   |         |
| 1         | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 256<br>23.3%  | 70<br>17.8%           | 97<br>26.9%  | 89<br>25.9%  |         |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 447<br>40.7%  | 138<br>35.0%          | 149<br>41.4% | 160<br>46.5% |         |
| 3         | Trung bình (Đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 374<br>34.1%  | 170<br>41.2%          | 109<br>30.3% | 95<br>27.6%  |         |



|            |                                                                              |              |               |               |              |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--|
| 4          | Yếu (Chưa đạt)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                     | 21<br>1.9%   | 16<br>4.1%    | 5<br>1.4%     | 0            |  |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             |              |               |               |              |  |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 1077         | 378<br>95.94% | 355<br>98.61% | 344<br>100%  |  |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 256<br>23.3% | 70<br>17.8%   | 97<br>26.9%   | 89<br>25.9%  |  |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 447<br>40.7% | 138<br>35.0%  | 149<br>41.4%  | 160<br>46.5% |  |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 21<br>1.91%  | 16<br>4.56%   | 5<br>1.39%    | 0            |  |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 11<br>1.0%   | 10<br>2.54%   | 1<br>0.28%    |              |  |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               |              |               |               |              |  |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        |              |               |               |              |  |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 38<br>3.46%  | 13<br>3.30%   | 23<br>5.84%   | 2<br>0.58%   |  |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         |              |               |               |              |  |
| 1          | Cấp huyện                                                                    |              |               |               |              |  |
| 2          | Cấp tỉnh/thành phố                                                           |              |               |               |              |  |
| 3          | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       |              |               |               |              |  |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                             | 344          |               |               | 344          |  |
| <b>VI</b>  | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                 | 342          |               |               | 342          |  |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               |              |               |               |              |  |
| 2          | Khá                                                                          |              |               |               |              |  |





|      |                                                                |               |  |  |               |  |
|------|----------------------------------------------------------------|---------------|--|--|---------------|--|
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                                         |               |  |  |               |  |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                           |               |  |  |               |  |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 202<br>58.72% |  |  | 202<br>58.72% |  |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                 |               |  |  |               |  |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                   |               |  |  |               |  |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH.

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính<sup>15</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|----|------------------------------------|-------------|-------------------------------|
| 1  | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm |             |                               |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững        |             |                               |

### 2. Kết quả thu chi hoạt động<sup>16</sup>

| TT         | Chỉ số thống kê                                       | Năm báo cáo    | Năm trước liền kề năm báo cáo |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             | 12,638,180,000 | 10,995,588,000                |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> | 11,563,785,000 | 10,325,268,000                |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        |                |                               |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                          | 1,074,395,000  | 670,320,000                   |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |                |                               |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |                |                               |
| 4          | Thu khác                                              |                |                               |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      |                |                               |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |                |                               |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |                |                               |



|            |                                      |                |                |
|------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| 3          | Thu khác                             |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>      |                |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>            | 12,213,216,799 | 10,688,050,418 |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>           | 9,698,570,375  | 7,597,589,332  |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên   | 9,378,112,340  | 7,346,237,332  |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác  | 320,458,035    | 251,352,000    |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b> |                |                |
| 1          | Chi cho đào tạo                      |                |                |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                   |                |                |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ           |                |                |
| 4          | Chi phí chung và chi khác            | 2,514,646,424  | 3,090,461,086  |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>          |                |                |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập       |                |                |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu             |                |                |
| 3          | Chi hoạt động khác                   |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                      |                |                |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>            | 424,963,201    | 307,537,582    |

### 3. Các khoản thu và mức thu đối với người học.

3.1. Học phí: Nguồn thu học phí của trường thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 69/2024/NQ-HĐND ngày 22/03/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh. mức thu 70.000 đồng/tháng

3.2. Các khoản thu khác theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;



- Khoản thu học phí 2 buổi: Thu từng tháng (hoặc theo học kỳ nếu phụ huynh đồng ý) trong năm học.

+ Mức thu: Khối 10,11: 4.000 đ/tiết/môn học, Khối 12: 4.500 đ/tiết/môn học.

- Khoản thu hỗ trợ tổ chức các hoạt động giáo dục, vệ sinh trường lớp:

20.000đ/ học sinh/tháng x 9 tháng = 180.000 đ

#### **4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021

##### **Kết quả thực hiện năm 2024:**

Học phí: Miễn cho 4 học sinh diện mồ côi cha lẫn mẹ và ba mẹ bệnh tâm thần sống với bà ngoại, giảm cho 3 học sinh diện học cận nghèo.

Học phí học 2 buổi: Miễn cho 25 học sinh gia đình khó khăn

##### **5. Số dư các quỹ năm 2024**

- Quỹ học phí: 190.792.773 đồng
- Quỹ phúc lợi: 280.000.000 đồng
- Quỹ khen thưởng: 60.000.000 đồng
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 280.646.908 đồng

#### **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC: không**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**Nguyễn Hoàng Quốc Trung**